

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2024
của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên**

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 1252/QĐ-HĐĐHTN ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc thành lập Trường Ngoại ngữ thuộc ĐHTN;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên; Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 999/QĐ- ĐHTN ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Công văn số 596/ĐHTN-ĐT&QLNH ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc định hướng công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2024;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Ngoại ngữ ngày 26 tháng 3 năm 2024 về việc thông qua Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trường ban Ban ĐT&QLNH và Hiệu trưởng Trường Ngoại ngữ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Đề án tuyển sinh là căn cứ để tổ chức triển khai thực hiện công tác tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban ĐT&QLNH, Hiệu trưởng Trường Ngoại ngữ, thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *100*

Nơi nhận: *B*

- Như điều 3;
- Lưu: VT, TNN.



PGS. TS. Nguyễn Hữu Công

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024
CỦA TRƯỜNG NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2472/QĐ-ĐHTN ngày 29 tháng 5 năm 2024
của Giám đốc Đại học Thái Nguyên)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG NGOẠI NGỮ

- Tên trường:** Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.
- Mã trường:** DTF
- Địa chỉ:** Xã Quyết Thắng – Thành phố Thái Nguyên – Tỉnh Thái Nguyên.
- Điện thoại: 0208.3648.489 Fax: 0208.3648.493
- Email: tuyensinh.sfl@tnu.edu.vn
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:**
<http://sfl.tnu.edu.vn> hoặc <https://sfl.tnu.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc/>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội:** <https://www.facebook.com/sfl.tnu.edu.vn>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:**
0375.252.876 (Thầy Ngọc); 0916.869.526 (Thầy Dũng); 0912.873.009 (Cô Linh)
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp (thống kê 2 khóa tốt nghiệp gần nhất):**
* Năm 2022

Nhóm ngành	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (SVTN 2021)
Đào tạo giáo viên		110	114	128	81%
Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	95	99	92	83%
Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Đại học	15	15	36	79%
Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		640	616	306	85%
Ngôn ngữ Anh	Đại học	300	298	148	86%
Ngôn ngữ Pháp	Đại học	20	8	02	92%
Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	320	310	156	77%
Tổng		750	730	434	83%

* Năm 2023

Nhóm ngành	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (SVTN 2022)
Đào tạo giáo viên		100	99	119	94%
Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	80	78	70	94%
Sư phạm Tiếng Trung Quốc	Đại học	20	21	49	93%
Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		650	661	763	96%
Ngôn ngữ Anh	Đại học	305	320	378	94%
Ngôn ngữ Pháp	Đại học	20	12	05	100%
Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	325	329	380	92%
Tổng		750	760	882	95%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất:

Năm 2022 và năm 2023 Nhà trường xét tuyển theo 3 phương thức:

- + Phương thức 1: Xét tuyển thẳng (Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT).
- + Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT
- + Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ ở THPT).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Tuyển sinh năm 2022			Tuyển sinh năm 2023		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Đào tạo giáo viên		110	114		100	99	
1. Sư phạm tiếng Anh Tổ hợp xét tuyển: A01, D01, D15, D66	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	63	23,70	60	58	25,90
	Xét kết quả học tập ở cấp THPT	35	36	25,50	20	20	27,55
2. Sư phạm tiếng Trung Quốc Tổ hợp xét tuyển: A01, D01, D04, D66	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	7	6	24,40	10	9	25,15
	Xét kết quả học tập ở cấp THPT	8	9	26,80	10	12	26,65

Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Tuyển sinh năm 2022			Tuyển sinh năm 2023		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài		640	616		650	661	
1. Ngôn ngữ Anh Tổ hợp xét tuyển: A01, D01, D15, D66	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	200	196	21,00	200	219	23,00
	Xét kết quả học tập ở cấp THPT	100	102	25,50	105	101	24,50
2. Ngôn ngữ Pháp Tổ hợp xét tuyển: A01, D01, D03, D66	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	5	16,00	10	10	16,00
	Xét kết quả học tập ở cấp THPT	10	3	18,00	10	02	18,00
3. Ngôn ngữ Trung Quốc Tổ hợp xét tuyển: A01, D01, D04, D66	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	210	201	22,30	210	202	24,00
	Xét kết quả học tập ở cấp THPT	110	109	26,70	115	127	25,85
Tổng		750	730		750	760	

Ghi chú: Điểm trúng tuyển theo thang điểm 30; môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2008	2023
2	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	QĐ số 2573/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2008	2023

3	7220201	Ngôn ngữ Anh	QĐ số 2573/QĐ- ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2008	2023
4	7220202	Ngôn ngữ Nga	QĐ số 480/QĐ- ĐHTN	19/03/2018	ĐHTN	2018	2021
5	7220203	Ngôn ngữ Pháp	QĐ số 2573/QĐ- ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2009	2023
6	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	QĐ số 2573/QĐ- ĐHTN	28/11/2017	ĐHTN	2009	2023

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

10.1. Quy mô đào tạo chính quy đến ngày 31/12/2023

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo	Tổng
A	Sau đại học			55
1	<i>Thạc sĩ</i>			55
1.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài			
1.1.1	<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>	8220201	41	
1.1.2	<i>Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc</i>	8220204	14	
B	Đại học			
2	Đại học chính quy			3167
2.1	Các ngành đào tạo (trừ các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			3154
2.1.1	Đào tạo giáo viên			463
2.1.1.1	<i>Ngành Sư phạm Tiếng Anh</i>	7140231	359	
2.1.1.2	<i>Ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc</i>	7140234	104	
2.1.2	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài			2691
2.1.2.1	<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>	7220201	1295	
2.1.2.2	<i>Ngành Ngôn ngữ Pháp</i>	7220203	36	
2.1.2.3	<i>Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc</i>	7220204	1360	
2.2	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học			13
2.2.1	Đào tạo giáo viên:			
2.2.1.1	<i>Ngành Sư phạm Tiếng Anh</i>	7140231	13	
2.3	Đào tạo trình độ đại học đối với người tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
2.3.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài			
2.3.1.1	<i>Ngành Ngôn ngữ Anh</i>	7220201	0	
2.3.1.2	<i>Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc</i>	7220204	0	

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo	Tổng
3	Đại học vừa làm vừa học			220
3.1	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học			0
3.1.1	Đào tạo giáo viên:			
3.1.1.1	<i>Sư phạm Tiếng Anh</i>	7140231	0	
3.2	Đào tạo trình độ đại học đối với người tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			144
3.2.1	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài			
3.2.1.1	<i>Ngôn ngữ Anh</i>	7220201	127	
3.2.1.2	<i>Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc</i>	7220204	17	
3.3	Đào tạo trình độ đại học đối với người tốt nghiệp THPT			76
3.3.1	Đào tạo giáo viên:			
3.3.1.1	<i>Sư phạm Tiếng Anh</i>	7140231	76	

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 20,4458 ha (Theo quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên).

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 624 chỗ ở.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập):

+ Diện tích các khu Nhà (Hội trường, phòng làm việc, giảng đường, phòng thực hành,...) Trường quản lý và sử dụng: 8.718,5 m² và Trung tâm hội nghị Đại học Thái Nguyên: 3.885m² sàn xây dựng.

+ Diện tích khu nhà Thư viện - Làm việc: 2000 m².

+ Diện tích Trung tâm Số: 10.000 m².

+ Diện tích nhà thi đấu Đại học Thái Nguyên (sử dụng chung): 2000 m².

+ Sân vận động (Sử dụng chung với trường Đại học CNTT&TT – Đại học Thái Nguyên): 3000 m².

+ Sân thể dục: Diện tích 2000 m².

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm giảng viên cơ hữu		
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ (Sử dụng Trung tâm hội nghị Đại học Thái Nguyên 1000 chỗ)	1	3885
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	248
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	4	400
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	28	2616,5
1.5.	Số phòng học đa phương tiện	6	260
1.6.	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		
2	Thư viện, Trung tâm số	1	10050
3	Cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập: - Sử dụng chung nhà thi đấu Đại học Thái Nguyên - Sử dụng chung sân bóng với Trường Đại học CNTT&TT - Sân thể dục	1 1 1	2000 3000 2000
	Tổng	45	21.843

10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành đào tạo
1	Phòng đa chức năng (04 phòng)	Máy tính 124 bộ	Tất cả các ngành
		Máy chiếu 04 cái	Tất cả các ngành
		Ti vi: 04 cái	Tất cả các ngành
		Hệ thống camera giám sát cho 04 phòng	Tất cả các ngành
		Hệ thống loa: 04 bộ	Tất cả các ngành
		Máy chiếu vật thể: 04 cái	Tất cả các ngành
		Hệ thống mạng: Internet, Switch,...	Tất cả các ngành
		Hệ thống điều hòa: 08 cái	Tất cả các ngành
		Bảng viết: 04 cái	Tất cả các ngành
		Phần mềm điều khiển dạy và học ngoại ngữ: 04 bộ	Tất cả các ngành
		Máy quay: 04 cái	Tất cả các ngành
		Đài casset: 04 cái	Tất cả các ngành
		Các thiết bị phụ trợ khác	Tất cả các ngành
2	Phòng LAB (02 phòng)	Máy tính 02 bộ	Tất cả các ngành
		Máy hiển thị thông tin: 80 bộ	Tất cả các ngành
		Máy chiếu 02 cái	Tất cả các ngành
		Ti vi: 02 cái	Tất cả các ngành
		Bảng viết: 02 cái	Tất cả các ngành
		Loa: 02 bộ	Tất cả các ngành
		Hệ thống mạng: Internet, Switch,...	Tất cả các ngành
3		Bảng tương tác thông minh: 01 cái	Tất cả các ngành
		Máy chủ: 03 bộ	Tất cả các ngành

Handwritten signature

	Phòng studio phục vụ đào tạo Elearning	Máy quay: 01 cái	Tất cả các ngành
		Máy mã hóa tín hiệu video: 01 bộ	Tất cả các ngành
		Máy tính: 01 bộ	Tất cả các ngành
		Máy nhắc chữ 01 cái	Tất cả các ngành
		Máy chiếu: 01 cái	Tất cả các ngành
		Hệ thống phần mềm; âm thanh,... kèm theo	Tất cả các ngành
4	Trang thiết bị khác phục vụ đào tạo	Máy chiếu: 30 cái lắp cố định, 07 cái di động	Tất cả các ngành
		Loa lắp cố định: 30 bộ, di động 15 bộ	Tất cả các ngành
		Hệ thống loa trợ giảng: Mic, loa,...	Tất cả các ngành
5	Phòng học thông minh	Màn hình tương tác: 04 cái	Tất cả các ngành
		Hệ thống loa: 04 bộ	Tất cả các ngành
		Hệ thống phục vụ giảng dạy trực tuyến: 01	Tất cả các ngành
		Hệ thống bàn điều khiển chuyên dùng: 04 bộ	Tất cả các ngành
		Hệ thống máy tính laptop: 36 bộ	Tất cả các ngành
		Hệ thống cửa thông minh: 04 bộ	Tất cả các ngành
		Bàn ghế chuyên dùng: 144 bộ	Tất cả các ngành
		Hệ thống phần mềm, tài khoản	Tất cả các ngành
		Hệ thống điều hòa: 02 bộ	Tất cả các ngành
6	Phòng học cabin	Màn hình tương tác: 02 cái	Tất cả các ngành
		Hệ thống tai nghe không dây: 80 cái	Tất cả các ngành
		Hệ thống phòng dịch cabin: 02 bộ	Tất cả các ngành
		Flycam: 01 cái	Tất cả các ngành
		Máy tính: 02 bộ	Tất cả các ngành

10.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

STT	Nhóm ngành	Số lượng
1	Đào tạo giáo viên	4791
2	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	4940

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Mã ngành	Tên ngành đại học
1	Bùi Ngọc Anh		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
2	Hoàng Thị Ngọc Điểm		TS	NN Anh	7140231	SP Tiếng Anh
3	Đặng Quỳnh Trâm		TS	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
4	Lê Vũ Quỳnh Nga		Th.S (NCS)	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
5	Lường Hạnh Ngân		Th.S	SP Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Mã ngành	Tên ngành đại học
6	Lý Thị Hoàng Mến		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
7	Nguyễn Thị Minh Loan		TS	NN và Văn học Anh	7140231	SP Tiếng Anh
8	Nguyễn Dương Hà		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
9	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Th.S (NCS)	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
10	Nguyễn Thị Nhung		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
11	Nguyễn Thị Thiết		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
12	Trần Thị Thu Trang		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
13	Vũ Thị Quyên		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
14	Lê Hồng Thắng		TS	LL và PPGD Tiếng Nga	7140231	SP Tiếng Anh
15	Phạm Hồng Quang	GS	TS	Giáo dục học	7140231	SP Tiếng Anh
16	Đỗ Thị Thuý Hà		TS	LL và PPGD Tiếng Trung Quốc	7140234	SP Tiếng Trung Quốc
17	Lưu Quang Sáng		TS	Hán ngữ đối ngoại	7140234	SP Tiếng Trung Quốc
18	Ngô Thị Trà		TS	NN Trung Quốc	7140234	SP Tiếng Trung Quốc
19	Nguyễn Thị Hải Yến		Th.S (NCS)	Giáo dục tiếng Hán đối ngoại	7140234	SP Tiếng Trung Quốc
20	Nguyễn Thị Phương Mai		Th.S (NCS)	LL và PPDH Tiếng Trung Quốc	7140234	SP Tiếng Trung Quốc
21	Nguyễn Thị Nhung	PGS	TS	Ngôn ngữ học	7220201	NN Anh
22	Đặng Thị Thanh Hương		TS	NN Anh	7220201	NN Anh
23	Diêm Thị Thu Thủy		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
24	Đỗ Thị Phương Thanh		TS	NN Anh	7220201	NN Anh
25	Đỗ Thị Sơn		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
26	Đỗ Thị Trang Nhung		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
27	Dương Hồng Yến		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
28	Hoàng Thị Huyền Trang		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
29	Nguyễn Thị Thanh Bình		TS	NN Anh	7220201	NN Anh
30	Lã Thị Thúy Dung		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Mã ngành	Tên ngành đại học
31	Lê Thị Hằng		TS	NN Anh	7220201	NN Anh
32	Lê Thị Khánh Linh		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
33	Lê Thị Nhung		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7220201	NN Anh
34	Lê Thị Thu Trang		Th.S (NCS)	NN Anh	7220201	NN Anh
35	Trần Thị Phương		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7220201	NN Anh
36	Nguyễn Thùy Linh		Th.S (NCS)	LL và PPDH Tiếng Anh	7220201	NN Anh
37	Nguyễn Văn Tân		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
38	Phạm Hùng Thuyên		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
39	Phạm Mai Linh		Th.S	SP Tiếng Anh	7220201	NN Anh
40	Phạm Việt Ngọc		Đại học (Đang học Th.S)	SP Tiếng Anh	7220201	NN Anh
41	Phí Thị Mùi		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7220201	NN Anh
42	Phùng Văn Huy		Th.S (NCS)	Nghiên cứu NN thứ hai	7220201	NN Anh
43	Trần Thị Hạnh		Th.S	LL và PPGD Tiếng Anh	7220201	NN Anh
44	Trần Thị Nhi		TS	NN và Văn học Anh	7220201	NN Anh
45	Vũ Thị Luyện		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
46	Vũ Thị Thanh Huệ		Th.S (NCS)	LL và PPDH Tiếng Anh	7220201	NN Anh
47	Nguyễn Hải Việt		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
48	Lê Hữu Thắng		Th.S	NN Anh	7220201	NN Anh
49	Bùi Thị Hương Giang		TS	Tiếng Anh	7220201	NN Anh
50	Nguyễn Trọng Du		TS	SP Tiếng Anh	7220201	NN Anh
51	Nguyễn Quỳnh Dương		Th.S	Tiếng Anh	7220201	NN Anh
52	Lê Văn Hiếu		TS	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	7220201	NN Anh
53	Nguyễn Đình Yên		TS	Quản lý giáo dục	7220201	NN Anh
54	Chu Thành Thuý		Th.S	NN Nga	7220201	NN Anh
55	Nguyễn Phạm Nguyệt Linh		Th.S	NN và Văn hoá Nga	7220201	NN Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Mã ngành	Tên ngành đại học
56	Nguyễn Thị Lan Anh		Th.S (NCS)	Quản lý giáo dục	7220201	NN Anh
57	Nguyễn Việt Tiến		TS	Ngôn ngữ và văn học	7220203	NN Pháp
58	Hoàng Thu Nga		Th.S	LL và PPGD Tiếng Pháp	7220203	NN Pháp
59	Nguyễn Thị Hà		Th.S	LL và PPGD Tiếng Pháp	7220203	NN Pháp
60	Nguyễn Thị Thuý		Th.S	NN Pháp	7220203	NN Pháp
61	Phạm Trường Sinh		Th.S	LL và PPGD Tiếng Pháp	7220203	NN Pháp
62	Nguyễn Văn Lộc	PGS	TS	Ngôn ngữ học	7220204	NN Trung Quốc
63	Chu Ngọc Anh		Th.S (NCS)	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	7220204	NN Trung Quốc
64	Đào Thị Hồng Phượng		Th.S	NN Hán và Văn hoá Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
65	Đỗ Thị Thu Hiền		Th.S (NCS)	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	7220204	NN Trung Quốc
66	Hồ Thị Nguyệt Thăng		TS	Tiếng Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
67	Hoàng Thị Vân An		Th.S	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
68	Lưu Thị Lan Hương		Th.S (NCS)	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	7220204	NN Trung Quốc
69	Mai Thị Ngọc Anh		TS	NN văn tự Hán	7220204	NN Trung Quốc
70	Ngô Thị Hoài Linh		TS	NN và Văn học Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
71	Nguyễn Hồng Minh		Th.S	Hán quốc học	7220204	NN Trung Quốc (SN Trung-Hàn)
72	Nguyễn Ngọc Lưu Ly		Th.S (NCS)	Văn tự học NN Hán	7220204	NN Trung Quốc
73	Nguyễn Thị Mai		TS	NN học và NN học ứng dụng	7220204	NN Trung Quốc
74	Nguyễn Thu Thuý		Th.S	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
75	Nguyễn Thu Giang		TS	Quản lý giáo dục	7220204	NN Trung Quốc
76	Nông Hồng Hạnh		TS	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
77	Phạm Minh Tâm		TS	Văn tự học NN Hán	7220204	NN Trung Quốc
78	Phạm Thị Nhân		Th.S	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Mã ngành	Tên ngành đại học
79	Phạm Thị Sao		Th.S (NCS)	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
80	Phùng Thị Tuyết		TS	NN học ứng dụng	7220204	NN Trung Quốc
81	Quách Thị Nga		TS	NN văn tự Hán	7220204	NN Trung Quốc
82	Tăng Thị Thùy Ngân		Đại học (Đang học Th.S)	Hàn Quốc học	7220204	NN Trung Quốc (SN Trung-Hàn)
83	Thẩm Minh Tú		Th.S	Giảng dạy Tiếng Hán Quốc tế	7220204	NN Trung Quốc
84	Tô Vũ Thành		TS	NN học và NN học ứng dụng	7220204	NN Trung Quốc
85	Trần Ngọc Anh		Th.S	Khoa học GD	7220204	NN Trung Quốc (SN Trung-Hàn)
86	Vi Thị Hoa		Th.S	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
87	Vũ Thanh Huyền		Th.S (NCS)	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	7220204	NN Trung Quốc
88	Vũ Thị Huyền Trang		TS	NN Hán	7220204	NN Trung Quốc
89	Nguyễn Thị Như Nguyệt		Th.S	NN Nga	7220204	NN Trung Quốc
90	Nguyễn Thị Thảo		Th.S	NN Nga	7220204	NN Trung Quốc
91	Trần Thị Hồng Hạnh		Th.S	LL và PPGD Tiếng Nga	7220204	NN Trung Quốc
92	Cao Thị Thu Lương		Th.S	Hồ Chí Minh học	7220204	NN Trung Quốc
93	Đinh Thị Liên		Th.S	NN học	7220204	NN Trung Quốc
94	Đỗ Thanh Mai		Th.S	Khoa học máy tính	7220204	NN Trung Quốc
95	Dương Minh Phượng		Th.S	Ngữ Văn	7220204	NN Trung Quốc
96	Dương Ngọc Khang		Th.S	Khoa học máy tính	7220204	NN Trung Quốc
97	Hồ Thị Thuý		Th.S	Triết học	7220204	NN Trung Quốc
98	Hồ Thị Thùy Dung		Th.S	Giáo dục học	7220204	NN Trung Quốc
99	Hoàng Thị Huyền		Th.S	Khoa học giáo dục	7220204	NN Trung Quốc
100	Lê Thành Thế		Th.S	Giáo dục học	7220204	NN Trung Quốc
101	Lê Thị Thảo		Th.S	Ngữ Văn	7220204	NN Trung Quốc



STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Mã ngành	Tên ngành đại học
102	Ngô Thị Thu Hằng		Th.S	NN học	7220201	NN Anh
103	Nguyễn Phương Thủy		Th.S (NCS)	Hồ Chí Minh học	7220201	NN Anh
104	Nguyễn Thị Gám		Th.S	Ngôn ngữ học	7220201	NN Anh
105	Nguyễn Thị Hoài Thanh		Th.S (NCS)	Chủ nghĩa xã hội khoa học	7220201	NN Anh
106	Nguyễn Thị Hồng		Th.S	Khoa học giáo dục	7220201	NN Anh
107	Nguyễn Thị Hồng Hải		TS	LL và PPGD Giáo dục Chính trị	7220201	NN Anh
108	Nguyễn Thị Kim Oanh		TS	Văn học đương đại	7220201	NN Anh
109	Nguyễn Thị Ngọc Anh		Th.S	Văn học Việt Nam	7220201	NN Anh
110	Nguyễn Thị Thu Oanh		Th.S	Thể dục thể thao	7220201	NN Anh
111	Nguyễn Thị Xuyên		Th.S (NCS)	Chính trị học	7220201	NN Anh
112	Phạm Thị Bích Huệ		Th.S	Giáo dục học	7220201	NN Anh
113	Phạm Thị Thu Hương		Th.S	Giáo dục học	7220201	NN Anh
114	Phạm Thu Trang		Th.S	Khoa học máy tính	7220201	NN Anh
115	Phùng Thị Thu Trang		Th.S	Khoa học máy tính	7220201	NN Trung Quốc
116	Tạ Thị Ánh		Th.S	Giáo dục học	7220204	NN Trung Quốc
117	Thành Thị Phương Bắc		Th.S	Giáo dục thể chất	7220201	NN Trung Quốc
118	Trần Thị Ngọc Hà		Th.S	NN học	7220201	NN Trung Quốc
119	Vi Kiều Trinh		Th.S	Giáo dục thể chất	7220204	NN Trung Quốc
120	Vũ Mạnh Tráng		Th.S	Giáo dục thể chất	7220204	NN Trung Quốc
121	Nguyễn Thị Hải Anh		TS	Văn học Việt Nam	7220204	NN Trung Quốc
122	Nguyễn Xuân Tiến		Th.S	Tiếng Nga	7220204	NN Trung Quốc
123	Tạ Thành Nam		Th.S	Khoa học máy tính	7220204	NN Trung Quốc
124	Hoàng Thị Cương		TS	Quản lý Giáo dục	7220204	NN Trung Quốc
125	Nguyễn Mạnh Hùng		Th.S	Giáo dục thể chất	7220204	NN Trung Quốc
Tổng cộng			125 (01 GS+ 02 PGS+32 Tiến sĩ + 18 NCS)			



10.3.2. Danh sách giảng viên trợ giảng tham gia giảng dạy

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy trình độ đại học	
					Mã ngành	Tên ngành
1	Phạm Thị Phương Thảo	Khoa Tiếng Anh	Đại học	SP Tiếng Anh	7140231	SP Tiếng Anh
2	Đặng Duy Cường	Khoa Tiếng Anh	Đại học	NN Anh	7220201	NN Anh
3	Nguyễn Thu Thảo	Khoa Tiếng Trung	Th.S	NN Trung Quốc	7220204	NN Trung Quốc
4	Nguyễn Thị Thúy	BM NN&VHPĐ	Đại học	Song ngữ Anh - Hàn	7220201	NN Anh
5	Đinh Thị Quỳnh	BM NN&VHPĐ	Th.S	Quốc ngữ học	7220204	NN Trung Quốc
6	Nịnh Thị Ngát	BM NN&VHPĐ	Đại học	Song ngữ Anh - Hàn	7220201	NN Anh
7	Lê Đức Anh	Khoa Tiếng Anh	Đại học	NN Anh	7220201	NN Anh
8	Nguyễn Thúy Anh	Khoa Tiếng Anh	Th.S	LL và PPDH Tiếng Anh	7140231	SP Anh
9	La Thị Hoàng Lan	Khoa Tiếng Anh	Đại học	SP tiếng Anh	7140231	SP Anh
10	Lê Thúy Quỳnh	Khoa Tiếng Anh	Đại học	NN Anh	7220201	NN Anh
11	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	Khoa Tiếng Trung	Đại học	SP Tiếng Trung Quốc	7140234	SP Tiếng Trung Quốc
12	Phạm Thị Thảo	BM NN&VHPĐ	Đại học	Đông phương học	7220204	NN Trung Quốc
Tổng cộng		12 (03 Thạc sĩ)				

*** Chú thích:**

- NN: Ngôn ngữ

- SP: Sư phạm

- SN: Song ngữ

- LL và PPGD: Lý luận và Phương pháp giảng dạy

- LL và PPDH: Lý luận và Phương pháp dạy học

10.3.3 Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên Cổng thông tin điện tử Nhà trường: <https://sfl.tnu.edu.vn/chat-luong-giao-duc/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh Cổng thông tin điện tử Nhà trường:
<https://sfl.tnu.edu.vn/tuyensinh/tuyen-sinh-dai-hoc/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh đại học chính quy:
<https://sfl.tnu.edu.vn/tuyensinh/tuyen-sinh-dai-hoc/>



II. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ¹

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển: Là người Việt Nam hoặc người nước ngoài thuộc một trong hai trường hợp sau:

- a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo từng phương thức tuyển sinh;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.3. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập:

Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký và theo học các ngành phù hợp.

2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2024, Trường Ngoại ngữ tuyển sinh theo 5 phương thức theo thứ tự ưu tiên như sau:

Thứ tự ưu tiên	Phương thức xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển
1	Xét tuyển thẳng theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh	301
2	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100
3	Xét kết quả học tập ở cấp THPT (Học bạ)	200
4	Xét tuyển theo kết quả đánh giá đầu vào đại học (V-SAT) trên máy tính.	403
5	Sử dụng phương thức khác (xét tuyển dự bị đại học)	500

¹ Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm Thông tư số 08/2022/TT- BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng của Đại học Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số 999/QĐ- ĐHTN ngày 20/3/2023.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4			
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
I	<i>Nhóm ngành đào tạo giáo viên</i>															
1	Đại học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh Chuyên ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Anh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh		
				200	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	17	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh		
				301	Xét tuyển thẳng	01	Theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022)									
2	Đại học	7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc Chuyên ngành đào tạo: Sư phạm Tiếng Trung Quốc	500	Xét tuyển dự bị đại học	02	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh		
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh		
				200	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	07	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh		
II	<i>Nhóm ngành ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài</i>	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	750	Xét tuyển dự bị đại học	02	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh		
				230	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	04	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh		
				200	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	100	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh		
1	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh Chuyên ngành đào tạo: - Ngôn ngữ Anh - Song ngữ Anh-Hàn - Tiếng Anh du lịch	301	Xét tuyển thẳng	04	Theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022)									
		403	Xét tuyển theo kết quả đánh giá đầu vào vào đại học (V-SAT)	20					A01	Tiếng Anh						

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1			Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
2	Đại học	7220203	Ngôn ngữ Pháp Chuyên ngành đào tạo: - Song ngữ Pháp-Anh - Tiếng Pháp du lịch	500	Xét tuyển dự bị đại học	06	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh	
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	D03	Tiếng Pháp	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	09	D03	Tiếng Pháp	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	
3	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc Chuyên ngành đào tạo: - Ngôn ngữ Trung Quốc - Song ngữ Trung-Anh - Song ngữ Trung-Hàn - Tiếng Trung Quốc du lịch	301	Xét tuyển thẳng	01	Theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022)								
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	240	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	
				200	Xét kết quả học tập ở THPT (Học bạ)	105	D04	Tiếng Trung Quốc	D01	Tiếng Anh	A01	Tiếng Anh	D66	Tiếng Anh	
Tổng chỉ tiêu				301	Xét tuyển thẳng	05	Theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022)								
				403	Xét tuyển theo kết quả đánh giá đầu vào vào đại học (V-SAT)	20			A01	Tiếng Anh					
Tổng chỉ tiêu						850									

• **Ghi chú:**

A01 Toán, Tiếng Anh, Vật lý D04 Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc
D01 Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D15 Ngữ văn, Tiếng Anh, Địa lý
D03 Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp D66 Ngữ văn, Tiếng Anh, GD&ĐT

- Môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc) nhân hệ số 2.

- Nếu chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành/phương thức tuyển sinh không hết sẽ chuyển chỉ tiêu sang các ngành/phương thức tuyển sinh khác (trong cùng nhóm ngành Sư phạm/Ngôn ngữ).

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT)

5.1. Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT

5.1.1. Xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024

a) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên

Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định năm 2024, Trường sẽ thông báo sau.

b) Đối với nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài

Căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, Trường sẽ xây dựng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) cụ thể cho các ngành đào tạo và sẽ thông báo sau.

5.1.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ở THPT (học bạ)

a) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

- Học lực năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

b) Đối với nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

- Tổng điểm trung bình của cả năm lớp 12 của 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên và trong đó môn Ngoại ngữ đạt từ 6,0 trở lên (môn Ngoại ngữ không nhân hệ số).

5.1.3. Xét tuyển theo kết quả đánh giá đầu vào đại học (V-SAT) trên máy tính.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT

- Tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển theo kết quả đánh giá đầu vào đại học V-SAT đạt từ 270/450 điểm trở lên (tương ứng 18,0 điểm trở lên theo thang điểm 30) trong đó điểm Tiếng Anh đạt từ 90/150 trở lên (tương ứng 6,0 điểm trở lên theo thang điểm 10).

5.2. Đối với thí sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học xét chuyển vào đại học năm 2024

5.2.1. Trường hợp sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024

a) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên

Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định năm 2024, Trường sẽ thông báo sau.

b) Đối với nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài

Căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024, Trường sẽ xây dựng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (điểm sàn) cụ thể cho các ngành đào tạo và sẽ thông báo sau.

5.2.2. Trường hợp sử dụng kết quả học tập ở THPT (học bạ)

a) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên

Học lực năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

b) Đối với nhóm ngành đào tạo ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài

Tổng điểm trung bình của cả năm lớp 12 của 3 môn học trong tổ hợp xét chuyển cộng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) đạt từ 18,0 điểm trở lên và trong đó môn Ngoại ngữ đạt từ 6,0 điểm trở lên (môn Ngoại ngữ không nhân hệ số).

5.3. Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển vào đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

6. Điểm xét tuyển

6.1. Xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024

- Theo kết quả trúng tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ giáo dục và Đào tạo năm 2024, trong đó môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2.

- Điểm xét tuyển = $[(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Ngoại ngữ} \times 2) / 4 \times 3] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$.

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Ngoại ngữ là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (môn ngoại ngữ nhân hệ số 2).

- Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 30 và làm tròn đến 02 chữ số thập phân

Lưu ý:

- Không sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT các năm trước năm 2024 để xét tuyển.
- Không sử dụng điểm quy đổi đối với thí sinh được miễn bài thi Ngoại ngữ khi thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển.

6.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ở THPT (học bạ)

- Điểm xét tuyển được tính theo tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2) cộng với điểm ưu tiên (nếu có).

Điểm xét tuyển = $[(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Ngoại ngữ} \times 2) / 4 \times 3] + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$.

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Ngoại ngữ là điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (môn ngoại ngữ nhân hệ số 2).

- Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 30 và làm tròn đến 02 chữ số thập phân

6.3. Xét tuyển theo kết quả đánh giá đầu vào đại học (V-SAT) trên máy tính.

- Điểm xét tuyển được tính theo tổng điểm trung bình của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh) theo kết quả đánh giá đầu vào đại học V-SAT (điểm Tiếng Anh nhân hệ số 2) cộng với điểm ưu tiên (nếu có):

Điểm xét tuyển = $[(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Ngoại ngữ} \times 2) / 4 \times 3] + \text{Điểm ưu tiên} \times 15$ (do điểm ưu tiên được quy đổi từ thang điểm 30 về thang điểm 450 của bài thi V-SAT)

- Điểm xét tuyển sẽ được quy đổi từ thang điểm 450 về thang điểm 30 và làm tròn đến 02 chữ số thập phân khi công bố kết quả trúng tuyển theo công thức như sau:

Điểm xét tuyển quy đổi = Điểm xét tuyển / 15

- Nguyên tắc xét tuyển: Dựa vào điểm xét tuyển lấy từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu. Đối với các thí sinh bằng điểm ở cuối danh sách thì ưu tiên thí sinh có điểm ngoại ngữ cao hơn.

- Nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển tại Trường Ngoại ngữ: **Từ 01/7/2024 đến 30/07/2024**

- Đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống: Thí sinh dùng tài khoản được cấp để điều chỉnh, bổ sung nguyện vọng xét tuyển từ ngày 18/7/2024 đến 17h00 ngày 30/7/2024.

- Tổ chức xét tuyển: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT (Đợt 1)

- Hồ sơ đăng ký:

+ *Phiếu đăng ký xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá đầu vào đại học V-SAT (theo mẫu Phụ lục IV).*

+ *Kết quả thi đánh giá đầu vào đại học V-SAT (bản sao công chứng)*

+ *Bản sao công chứng các minh chứng thuộc diện ưu tiên (nếu có)*

- Nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ theo 1 trong 2 hình thức sau đây:

+ Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo & Quản lý người học A202, Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo & Quản lý người học (A202), Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên., thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Để đảm bảo cho việc xét tuyển lọc ảo, thí sinh sử dụng kết quả đánh giá đầu vào đại học V-SAT để đăng ký xét tuyển phải đăng ký nguyện vọng và thứ tự nguyện vọng trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT. Thí sinh có quyền điều chỉnh nguyện vọng, thứ tự nguyện vọng đăng ký xét tuyển trên Hệ thống trong thời gian cho phép, nếu nguyện vọng và thứ tự nguyện vọng đăng ký khác với hồ sơ đăng ký, Nhà trường sẽ xét tuyển với nguyện vọng thí sinh đăng ký trên Hệ thống.

7. Các thông tin cần thiết khác

- **Điểm chênh lệch:** Không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp môn xét tuyển.

- **Điểm xét tuyển:** Là tổng điểm 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển theo thang điểm 10 cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) được làm tròn đến hai chữ số thập phân, trong đó môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2. Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 30.

- **Nguyên tắc xét tuyển:** Điểm xét tuyển được xét từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp số thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau nhiều hơn số chỉ tiêu còn lại, thì ưu tiên xét tuyển thí sinh có môn Ngoại ngữ cao hơn, nếu điểm Ngoại ngữ bằng nhau và vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

8. Tổ chức tuyển sinh

8.1. Xét tuyển đợt 1: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT, cụ thể như sau:

- Đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển: Từ ngày 18/7/2024 đến 17h00 ngày 30/7/2024.

- Tổ chức xét tuyển: Từ ngày 13/8/2024 đến 17h00 ngày 17/8/2024.

- Công bố kết quả trúng tuyển: Chậm nhất là 17h00 ngày 19/8/2024.

- Xác nhận nhập học trực tuyến trên hệ thống: Chậm nhất là 17h00 ngày 27/8/2024.

Lưu ý:

+ Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Nhà trường sẽ xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

+ Thí sinh nộp hồ sơ để nhập học theo **Giấy báo trúng tuyển** của Nhà trường.

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2024, trung cấp (thí sinh tự do) đăng ký xét tuyển theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Thí sinh đăng ký thông tin cá nhân trên Hệ thống theo mẫu phiếu tại Phụ lục III và nộp tại các điểm tiếp nhận theo hướng dẫn của sở giáo dục và đào tạo nơi thí sinh thường trú.

8.2. Xét tuyển đợt 2 và các đợt bổ sung (nếu có): Dự kiến từ ngày 28/8/2024.

Nhà trường sẽ thông báo thông tin chi tiết tại website: <https://sfl.tnu.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc/>, hoặc qua website của Đại học Thái Nguyên: <http://tnu.edu.vn>

9. Chính sách ưu tiên (ưu tiên xét tuyển, xét tuyển thẳng, xét tuyển dự bị đại học)

9.1. Chính sách ưu tiên chung

Những thí sinh thuộc diện ưu tiên đối tượng, khu vực được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GD\&ĐT}$.

9.2. Xét tuyển thẳng

a) Điều kiện để công nhận trúng tuyển: **Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông**.

b) Chỉ tiêu xét tuyển: Nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy theo từng ngành đào tạo.

c) Đối tượng xét tuyển:

+ Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành đào tạo của Nhà trường;

+ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế môn Ngoại ngữ được đăng ký xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT vào các ngành có ngoại ngữ đoạt giải, riêng môn Tiếng Anh được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất

10

ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 (một) năm học trước khi vào học chính thức.

d) Đăng ký xét tuyển thẳng:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (Phụ lục I, Phụ lục II);

+ Bản sao hợp lệ các minh chứng thuộc diện xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh.

- Thời gian nộp hồ sơ xét tuyển: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT

- Hình thức nộp hồ sơ: Thí sinh có thể nộp 1 trong 2 hình thức sau đây:

+ Gửi chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo & Quản lý người học A202, Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo & Quản lý người học (A202), Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

d) Tổ chức xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

e) Thí sinh xác nhận nhập học trên hệ thống: Theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT.

9.3. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ trong tổ hợp môn đăng ký xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT được cộng 01 (một) điểm vào điểm xét tuyển. Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

10. Lệ phí xét tuyển: 20.000 VNĐ/01 nguyện vọng.

11. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí

- Học phí: Theo quy định hiện hành.

- Lộ trình tăng học phí hàng năm theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 về "Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo".

12. Bảo lưu kết quả trúng tuyển

- Thí sinh đã có giấy báo trúng tuyển được bảo lưu kết quả trúng tuyển trong những trường hợp sau:

+ Đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung ngay trong năm trúng tuyển theo quyết định hoặc lệnh của cơ quan có thẩm quyền;

+ Bị bệnh nặng hoặc bị tai nạn nghiêm trọng không thể nhập học đúng hạn, có hồ sơ y tế và xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

- Thời gian bảo lưu không quá 4 năm.

III. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC ²

1. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

- Là công dân nước CHXHCN Việt Nam hoặc người nước ngoài thuộc một trong hai trường hợp sau:

+ Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

+ Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có lý lịch rõ ràng, được cơ quan có thẩm quyền hoặc phường, xã nơi cư trú xác nhận, không trong thời gian thi hành kỷ luật mức cảnh cáo trở lên, không trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Xét tuyển theo kết quả học tập ở THPT (học bạ).

1.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	20	265/QĐ-ĐHTN-ĐT	14/04/2011	ĐHTN	2011

Ghi chú: Nếu chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành/phương thức tuyển sinh không hết sẽ chuyển chỉ tiêu sang các ngành/phương thức tuyển sinh khác (trong cùng nhóm ngành Sư phạm).

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định năm 2024.

² Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT; Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 999/QĐ-ĐHTN ngày 20/3/2023 của Giám đốc ĐHTN.

- Học lực năm lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

1.6. Điểm xét tuyển

1.6.1. Xét tuyển theo kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024

Điểm xét tuyển = Môn 1 + Môn 2 + Môn Ngoại ngữ + Điểm ưu tiên (nếu có).

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Ngoại ngữ là kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (điểm mỗi môn được tính theo thang điểm 10).

Các tổ hợp xét tuyển:

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
D66: Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh

1.6.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ở THPT (học bạ)

Điểm xét tuyển = Môn 1 + Môn 2 + Môn Ngoại ngữ + Điểm ưu tiên (nếu có).

Trong đó: Môn 1, Môn 2, Ngoại ngữ là điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển (điểm mỗi môn được tính theo thang điểm 10).

Ghi chú: Những thí sinh thuộc diện ưu tiên đối tượng, khu vực được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GD&ĐT hiện hành, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = $[(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định của Bộ GD\&ĐT}$.

1.7. Các thông tin cần thiết khác

Xét tuyển theo điểm trong các phương thức tuyển sinh từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp số thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau nhiều hơn số chỉ tiêu còn lại, thí sinh nào có điểm ngoại ngữ cao hơn sẽ được ưu tiên xét tuyển.

1.8. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian đăng ký xét tuyển/thi tuyển (dự kiến): Đợt 1: Tháng 8 năm 2024; Đợt 2: Tháng 11/2024 (nếu còn chỉ tiêu).

- Hồ sơ đăng ký gồm:

+ Phiếu đăng ký (theo mẫu của Trường Ngoại ngữ);

+ Bảng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương (công chứng);

+ Phiếu điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 (công chứng).

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 20.000 VNĐ/nguyên vọng.

1.10. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí

- Học phí đào tạo hình thức VHVL: Không vượt quá 150% mức thu học phí so với đào tạo chính quy tương ứng.

- Lộ trình tăng học phí hàng năm theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 về "Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo".

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên

2.1. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

2.1.1. Ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học liên thông từ cao đẳng

Là công dân nước CHXHCN Việt Nam đáp ứng được các điều kiện sau:

- Những người đã tốt nghiệp và có bằng tốt nghiệp cao đẳng thuộc ngành đúng hoặc ngành gần với ngành tuyển sinh;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có lý lịch rõ ràng, được cơ quan có thẩm quyền hoặc phường, xã nơi cư trú xác nhận, không trong thời gian thi hành kỷ luật mức cảnh cáo trở lên, không trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

2.1.2. Ngành đào tạo ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học (đại học văn bằng 2)

Là công dân nước CHXHCN Việt Nam đáp ứng được các điều kiện sau:

- Những người đã tốt nghiệp và có bằng tốt nghiệp đại học;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có lý lịch rõ ràng, được cơ quan có thẩm quyền hoặc phường, xã nơi cư trú xác nhận, không trong thời gian thi hành kỷ luật mức cảnh cáo trở lên, không trong thời gian thi hành án hình sự;

- Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

2.3.1. Ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học liên thông từ cao đẳng

- Xét tuyển theo kết quả học tập văn bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng.

2.3.2. Ngành đào tạo ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học (đại học văn bằng 2)

- Xét tuyển theo kết quả học tập văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh (liên thông từ cao đẳng)	20	265/QĐ-ĐHTN-ĐT	14/04/2011	ĐHTN	2011
2	7220201	Ngôn ngữ Anh (đào tạo đối với người đã có bằng đại học)	100	141/QĐ-ĐHTN-ĐT	03/03/2011	ĐHTN	2011
3	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc (đào tạo đối với người đã có bằng đại học)	30	141/QĐ-ĐHTN-ĐT	03/03/2011	ĐHTN	2011

Ghi chú: Nếu chỉ tiêu tuyển sinh của các ngành/phương thức tuyển sinh không hết sẽ chuyển chỉ tiêu sang các ngành/phương thức tuyển sinh khác (trong cùng nhóm ngành Sư phạm/Ngôn ngữ).

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.1. Ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học liên thông từ cao đẳng

Ngưỡng đầu vào được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp cao đẳng đạt loại giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

5.2. Ngành đào tạo ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học (đại học văn bằng 2)

- Trung bình chung kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng đại học thứ nhất đạt từ 5,0 (theo thang điểm 10) hoặc từ 2,00 (theo thang điểm 4) trở lên.

2.6. Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển là điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa ở văn bằng cao đẳng, đại học.

2.7. Các thông tin cần thiết khác

Xét tuyển theo điểm trong các phương thức tuyển sinh từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Trường hợp số thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau nhiều hơn số chỉ tiêu còn lại, thí sinh nào có điểm ngoại ngữ cao hơn sẽ được ưu tiên xét tuyển.

2.8. Tổ chức tuyển sinh

2.8.1. Ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học liên thông từ cao đẳng

- Thời gian đăng ký xét tuyển/thi tuyển (dự kiến): Đợt 1: Tháng 5 năm 2024; Đợt 2: Tháng 11/2024 (nếu còn chỉ tiêu).

- Hồ sơ đăng ký:

+ Phiếu đăng ký (theo mẫu của Trường Ngoại ngữ);

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng (công chứng);

+ Bảng điểm toàn khóa ở bậc cao đẳng (công chứng);

+ Học bạ THPT (công chứng);

+ Minh chứng về 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

2.8.2. Ngành đào tạo ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học (đại học văn bằng 2)

- Thời gian đăng ký xét tuyển/thi tuyển (dự kiến): Đợt 1: Tháng 5 năm 2024; Đợt 2: Tháng 11/2024 (nếu còn chỉ tiêu).

- Hồ sơ đăng ký gồm:

+ Phiếu đăng ký (theo mẫu của Trường Ngoại ngữ);

+ Bằng tốt nghiệp đại học (công chứng);

+ Bảng điểm toàn khóa đại học (công chứng).

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 20.000 VNĐ/nguyên vọng.

2.10. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí

- Học phí đào tạo hình thức VHVL: Không vượt quá 150% mức thu học phí so với đào tạo chính quy tương ứng.

- Lộ trình tăng học phí hàng năm theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 về "Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo".

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Các quy định, quy chế, hướng dẫn, biểu mẫu, đề án tuyển sinh, kế hoạch, thông báo tuyển sinh,... được đăng tải trên website: <http://sfl.tnu.edu.vn> hoặc <https://sfl.tnu.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc/>.

2. Hồ sơ gốc (bản chính văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận ưu tiên,...) thí sinh sẽ phải nộp lại cho Nhà trường **khi nhập học** để đối chiếu. Nếu phát hiện sai phạm, thí sinh sẽ bị xử lý theo quy định.

3. Thí sinh có trách nhiệm thường xuyên cập nhật các thông tin về tuyển sinh trên website của Nhà trường./.



Thái Nguyên, ngày 29 tháng 5 năm 2024

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



PGS.TS. Nguyễn Hữu Công



PHỤ LỤC I

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2024

(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên ban hành theo Quyết định số: 24/QĐ-ĐHTN ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc ĐHTN)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcPHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2024

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh)

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)
..... (nữ ghi 1, nam ghi 0) Giới
2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:
(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)
Ngày Tháng Năm
3. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi)
4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): Email:.....
5. Nơi sinh (tỉnh, thành phố):
6. Năm tốt nghiệp THPT
7. Năm đoạt giải:.....
8. Môn đoạt giải, loại giải, huy chương

Môn đoạt giải Loại giải, loại huy chương
9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm môn:
10. Đăng ký xét tuyển thăng hoặc ưu tiên xét tuyển thăng vào CSĐT/ngành học:
(thí sinh có thể chọn (ghi rõ) phương thức XTT, UTXT hoặc cả 2 phương thức vào các dòng tương ứng tại các cột Xét tuyển thăng, Ưu tiên xét tuyển)

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành	Xét tuyển thăng	Ưu tiên xét tuyển
1					
2					
3					
4					
5					
...					
...					

12. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 trường THPT
.....đã khai đúng sự
thật.

Ngày tháng năm 2024

Chữ ký của thí sinh

Ngày tháng năm 2024

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

11. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp
12 Trường THPT.....
đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 2024

Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024

Chữ ký của thí sinh



PHỤ LỤC III

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN

ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH ĐÃ TỐT NGHIỆP THPT (THÍ SINH TỰ DO)

(Kèm theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên
ban hành theo Quyết định số: 2402/QĐ-ĐHTN ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Giám đốc ĐHTN)

SỞ GDĐT.....MÃ SỞ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số phiếu:

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN
ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH ĐÃ TỐT NGHIỆP THPT, TRUNG CẤP

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

Giới tính (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)

Ngày

Tháng

Năm

3. a) Nơi sinh (tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương; sau đây viết tắt là tỉnh/thành phố):

b) Dân tộc (Ghi bằng chữ):.....

c) Quốc tịch nước ngoài

4. CMND/CCCD (Ghi mỗi chữ số vào một ô)

5. Nơi thường trú:

Mã tỉnh/thành phố Mã huyện (quận) Mã xã (phường)

Ghi rõ tên tỉnh/thành phố, huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống sau:.....

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực I: Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn:

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh/thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường):

Năm lớp 10.....

Năm lớp 11.....

Năm lớp 12.....

Tên lớp 12:.....

Mã Tỉnh Mã Trường

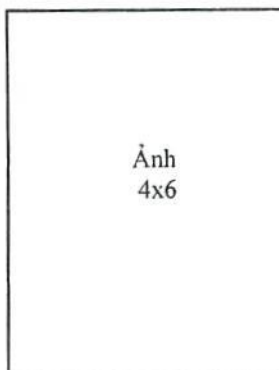
7. Điện thoại Email:

8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:.....

CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời
khai trong Phiếu ĐKDT này là
đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin chịu
xử lý theo các quy định hiện hành.
Ngày tháng năm 2024

Chữ ký của thí sinh

Xác nhận người khai Phiếu này đang cư trú ở
xã, phường.....huyện.....
tỉnh.....Ngày tháng năm 2024
(Ký tên và đóng dấu)

